

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt

Tiếng Anh: Theory and Teaching Methodology of Literature and Vietnamese

Language

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt

Mã ngành: 8140111

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt

Định hướng đào tạo: Định hướng nghiên cứu

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm

Vị trí việc làm: Thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, quản lý chuyên môn và các vị trí khác thuộc chuyên ngành đào tạo tại các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Nghiên cứu sinh ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt hoặc ngành gần.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2024.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt theo định hướng nghiên cứu giúp người học có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu, khả năng làm việc độc lập và sáng tạo, có tư duy phản biện, năng lực hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề để triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục Ngữ văn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp.
PO2	Hình thành nền tảng kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng và hiện đại liên quan đến lĩnh vực khoa học giáo dục Ngữ văn được đào tạo. Có khả năng đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong các hoạt động chuyên môn giáo dục Ngữ văn.

PO3	Phát triển tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến.
PO4	Phát triển năng lực nghiên cứu, phát triển và đổi mới trong hoạt động chuyên môn giáo dục Ngữ văn được đào tạo.
PO5	Phát triển năng lực truyền bá, phổ biến tri thức khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục Ngữ văn được đào tạo.
PO6	Phát triển năng lực tư vấn, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực giáo dục Ngữ văn được đào tạo.
PO7	Phát triển năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn khoa học về lĩnh vực giáo dục Ngữ văn được đào tạo.
PO8	Phát triển năng lực tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và hướng dẫn người khác, phát hiện, giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn thuộc ngành lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt; có khả năng đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong các hoạt động chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Mẫu mực trong rèn luyện các phẩm chất căn cốt của con người VN trong thời kì CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm cao với bản thân và cộng đồng
		PI1.2. Đóng góp tích cực vào gìn giữ các nguyên tắc chung của cộng đồng
		PI1.3. Độc lập và sáng tạo trong khám phá, đề xuất ý tưởng/cách tiếp cận/công nghệ mới
		PI1.4. Thể hiện tinh thần hợp tác, cầu thị và cầu tiến.
(2) Năng lực chung		
PLO2	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	PI 2.1. Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật. PI 2.2. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. PI 2.3. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề,

		nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
(3) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO3	Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn	<p>PI 3.1. Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành giáo dục Ngữ văn</p> <p>PI 3.2. Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam trên cơ sở lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kì đổi mới.</p>
(4) Năng lực nghề nghiệp		
PLO4	Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn	PI4.1. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn.
		PI4.2. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành đào tạo và kiến thức cơ sở của các khoa học có liên quan vào hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn	PI5.1. Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành đào tạo để giải quyết vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn
		PI5.2. Phối hợp hợp lý giữa kiến thức chuyên ngành và kiến thức của các khoa học liên quan để giải quyết vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn
PLO6	Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn	PI6.1. Đề xuất được vấn đề nghiên cứu trên cơ sở những thành tựu, tiến bộ và xu hướng phát triển khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn
		PI6.2. Xây dựng được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn

		PI6.3. Vận dụng thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn
PLO7	Phổ biến được kết quả nghiên cứu trong cộng đồng học thuật khoa học giáo dục Ngữ văn	PI7.1. Xây dựng được báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn của bản thân PI7.2. Trình bày được kết quả nghiên cứu trước hội đồng khoa học/nhóm học thuật khoa học giáo dục Ngữ văn
PLO8	Quản lý được việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực được đào tạo khoa học giáo dục Ngữ văn	PI8.1. Triển khai được cho các nhóm nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn PI8.2. Tổ chức được các hoạt động sinh hoạt học thuật chuyên ngành khoa học giáo dục Ngữ văn PI8.3. Đánh giá được kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực được đào tạo khoa học giáo dục Ngữ văn

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng nghiên cứu)						Tổng
		Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên						
		Kiến thức nền tảng	Kỹ năng chuyên sâu	Khả năng làm việc độc lập và sáng tạo	Tư duy phản biện	Năng lực hợp tác	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề	
PLO1	PI1.1.			x		x		2
	PI1.2.					x		1
	PI1.3.			x				1
	PI1.4.					x		1
PLO2	PI2.1.	x			x			2
	PI2.2.	x			x			2
PLO3	PI3.1.					x		1
	PI3.2.					x		1
PLO4	PI4.1.		x	x			x	3
	PI4.2.						x	1
PLO5	PI5.1.	x					x	2
	PI5.2.	x					x	2

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng nghiên cứu)						Tổng	
		Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên							
		Kiến thức nền tảng	Kỹ năng chuyên sâu	Khả năng làm việc độc lập và sáng tạo	Tư duy phản biện	Năng lực hợp tác	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề		Triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu
PLO6	PI6.1.						x		1
	PI6.2.		x	x			x	x	4
	PI6.3.		x	x			x	x	4
PLO7	PI7.1.		x					x	2
	PI7.2.		x					x	2
PLO8	PI8.1.				x	x	x	x	4
	PI8.2.		x			x		x	3
	PI8.3.		x					x	2
Tổng:		4	7	5	3	7	4	11	

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	11
I.1	Bắt buộc	4
I.2	Tự chọn	7
II	Kiến thức cơ sở ngành	14
II.1	Bắt buộc	6
II.2	Tự chọn	8
III	Kiến thức chuyên ngành	23
III.1	Bắt buộc	18
III.2	Tự chọn	5
IV	Luận văn	12
	TỔNG	60

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.

4.2. Danh mục ngành phù hợp:

- CNSP Ngữ văn

- CN Văn học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm).
- CN Ngôn ngữ học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm).

4.3. Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức:

Ứng viên thuộc các ngành sau đây có thể tham gia thi/xét tuyển nhưng cần học bổ sung kiến thức:

- Giáo dục Tiểu học
- Giáo dục Mầm non
- Sư phạm Văn - Sử, Văn - Địa, Văn - Giáo dục công dân.
- Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
- Hán Nôm
- Sáng tác văn học
- Ngôn ngữ học
- Văn học
- Việt Nam học

Lưu ý: Các ngành khác sẽ do Hội đồng chuyên môn Ngành Lý luận và PPDH bộ môn Văn và Tiếng Việt xem xét, quyết định.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kỳ. Cụ thể, người học:

- Đăng ký kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký trong mỗi học kỳ tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Hoàn thành 03 chuyên đề nghiên cứu, mỗi chuyên đề nghiên cứu có khối lượng 04 tín chỉ.

- Hoàn thành 01 đề tài nghiên cứu trong thời gian ít nhất 06 tháng, kết quả được thể hiện bằng luận văn.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn đạt yêu cầu;
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt

ng nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại Đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá luận văn

Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng đánh giá luận văn. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; Luận văn được xếp loại Đạt khi điểm luận văn lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/Tiền quyết(2)/Song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I. Khối kiến thức chung			11						
I.1. Bắt buộc			4						
1	Triết học	PHI 502	4	42	36			122	
I.2. Tự chọn			7						
<i>I.2.1. Nhóm 1: Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau)</i>			7						
<i>Tiếng Anh</i>			7						
2	Tiếng Anh B2.1	ENG 101	4	30	60			110	
3	Tiếng Anh B2.2	ENG 102	3	30	30			90	(1) ENG 101
<i>Tiếng Trung Quốc</i>									
5	Tiếng Trung Quốc 1	CHI 101	4	30	60			110	(1) CHI 101
6	Tiếng Trung Quốc 2	CHI 102	3	30	30			90	(1) CHI 102
<i>I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)</i>			7						
8	Tiếng Việt nâng cao	VIE 104	4	45	60			95	
9	Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam	VIE 105	3	30	30			90	
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			14						
II.1. Bắt buộc			6						
11	Ngôn ngữ và văn học	MLS201	3	30	30			90	
12	Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học	MVL202	3	30	30			90	
II.2. Tự chọn (chọn 04 trong số 12 học phần)			8						
13	Thi pháp học	MLT203	2	15	30			55	
14	Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường	MMP204	2	15	30			55	

15	Chương trình, phương pháp và kỹ năng dạy học hiện đại	MMP205	2	15	30			55	
16	Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông	MLT206	2	15	30			55	
17	Nghiên cứu và giảng dạy văn học nước ngoài ở trường phổ thông	MLT207	2	15	30			55	
18	Chủ nghĩa hậu hiện đại	MLT208	2	15	30			55	
19	Những vấn đề lí luận của văn học so sánh	MLT209	2	15	30			55	
20	Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại	MVL210	2	15	30			55	
21	Văn xuôi lãng mạn và văn xuôi hiện thực giai đoạn 1930-1945	MVL211	2	15	30			55	
22	Đổi mới thơ Việt Nam sau 1975	MVL212	2	15	30			55	
23	Những vấn đề hiện đại về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy	MLS213	2	15	30			55	
24	Ngôn ngữ nghệ thuật	MLS214	2	15	30			55	
III. Khối kiến thức chuyên ngành			23						
III.1. Bắt buộc			18						
25	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn	MMP301	3	30	30			90	
26	Chương trình môn Ngữ văn ở trường nhà phổ thông Việt Nam – lịch sử và đối sánh	MMP302	3	30	30			90	
27	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1: Cơ sở khoa học của dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông</i>	MMP303	4	15	30			155	
28	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2: Cơ sở khoa học của dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông</i>	MMP304	4	15	30			155	
29	<i>Chuyên đề nghiên cứu 3: Cơ sở khoa học của đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn</i>	MMP305	4	15	30			155	
III.2. Tự chọn (chọn 02 trong số các học phần sau với tổng số tín chỉ là 05)			5						
30	Dạy chiến lược, kỹ thuật viết cho học sinh trung học	MMP306	3	30	30			90	
31	Phát triển kỹ năng nói cho học sinh trung học	MMP307	3	30	30			90	

32	Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin	MMP308	3	30	30			90	
33	Văn bản đa phương thức và dạy học văn bản đa phương thức	MMP309	3	30	30			90	
34	Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực	MMP310	2	15	30			55	
35	Kí hiệu học văn học và ứng dụng trong dạy học đọc hiểu văn bản văn học	MMP311	2	15	30			55	
36	Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy học văn	MMP312	2	15	30			55	
IV. Luận văn			MMP400	12					
TỔNG CỘNG:				60					

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																				
	PLO1				PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8		
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3
PHI 502	T							T	T												
ENG 101					T	T	T														
ENG 102					T	T	T														
CHI 101					T	T	T														
CHI 102					T	T	T														
VIE 104	I	I	I	I	U	U	U														
VIE 105	I	I	I	I	U	U	U														
MLS201	I	I	I	I						I	I		T, A			I					
MVL202	I	I	I	I						I	I		T, A	U		I	U				
MLT203	I	I	I	I						I	I	U	U			I					
MMP204	I	I	I	I						I	I	T	T			I					
MMP205	I	I	I	I						I	I	U	U			I					
MLT206	I	I	I	I						I	I	T	T			I					
MLT207	I	I	I	I						I	I	T	T			I					
MLT208	I	I	I	I						I	I	U	U			I					
MLT209	I	I	I	I						I	I	U	U			I					
MVL210	I	I	I	I						I	I	U	U			I					
MVL211	I	I	I	I						I	I	T	T	U		I					
MVL212	I	I	I	I						I	I	T	T	U		I					
MLS213	I	I	I	I						I	I	T	U	U		I					
MLS214	I	I	I	I						I	I	T	T	U		I					
MMP301	I	I	I	I						I	I			T, A							
MMP302	I	I	I	I						I	I			T, A							

MMP303	I	I	I	I						I	I			T, A	U		T			I	
MMP304	I	I	I	I						I	I			T, A	U		T			I	
MMP305	I	I	I	I						I	I			T, A	U	T	T			I	
MMP306	I	I	I	I						I	I					T					
MMP307	I	I	I	I						I	I					T					
MMP308	I	I	I	I						I	I					T					
MMP309	I	I	I	I						I	I					T					
MMP310	I	I	I	I						I	I					T					
MMP311	I	I	I	I						I	I					T					
MMP312	I	I	I	I						I	I					T					
MMP400	I	I	I	I					T, A	I	I	T, A	T, A	T	T	T, A	T, A	T, A	T	T	T

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Triết học

Học phần được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; Học phần còn góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị cho người học và bổ trợ tri thức, hình thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn trong nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

8.2. Tiếng Anh B2.1

Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.3. Tiếng Anh B2.2

Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ và được giảng dạy sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.4. Tiếng Trung Quốc 1

Môn Tiếng Trung Quốc 1 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp (giáo trình HSK1 tiêu chuẩn), cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn

giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. Số lượng từ vựng cần nắm được là 300-500 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.5. Tiếng Trung Quốc 2

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức (giáo trình HSK2 tiêu chuẩn), thông qua bài khóa, hội thoại và bài tập, sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu đơn, câu phức, các loại bổ ngữ... Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức. Số lượng từ vựng cần nắm được là 500-1272 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.6. Tiếng Việt nâng cao

Học phần giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.7. Lịch sử, địa lý, văn hóa Việt Nam

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lý và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.8. Ngôn ngữ và văn học

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản và chuyên sâu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn học; giúp người học hiểu, giải thích được bản chất của hoạt động giao tiếp văn chương, đặc biệt là vai trò của tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương. Từ đó vận dụng những tri thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn chương, về tín hiệu thẩm mỹ văn chương để phục vụ hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh phổ thông và phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ như *Ngôn ngữ nghệ thuật*.

8.9. Phương pháp nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức khoa học về phương pháp nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học. Từ đó, người học có thể ứng dụng vào việc nghiên cứu và giảng dạy cụ thể tác giả, tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm văn học được giảng dạy trong trường

phổ thông. Học phần có mối quan hệ gần với các học phần *Ứng dụng lí luận VH trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông; Chủ nghĩa hậu hiện đại; , ...*

8.10. Thi pháp học

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thi pháp học như: một số vấn đề cơ bản của thi pháp học hiện đại (quan niệm, đối tượng, cách tiếp cận đặc trưng; phân biệt thi pháp học với phong cách học, lí luận văn học); những khuynh hướng nghiên cứu và thành tựu của thi pháp học (Thi pháp học khái quát, Thi pháp học mô tả, Thi pháp học lịch sử); Tiềm năng và những giới hạn của thi pháp học. Học phần cung cấp một hướng giải mã văn bản văn học, có mối quan hệ chặt chẽ với học phần *Chủ nghĩa hậu hiện đại;*

8.11. Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường

Học viên tiếp tục nghiên cứu mở rộng vấn đề dạy học môn Ngữ văn trong bối cảnh quốc tế với các xu hướng đổi mới. Thông qua học phần này, học viên được tiếp cận với các nghiên cứu quốc tế về ngôn ngữ và văn học, đánh giá theo tiếp cận năng lực, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới thiết kế bài học... Đồng thời giúp học viên rèn luyện kĩ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình nghiên cứu và học tập của chuyên ngành. Học phần có mối quan hệ gần với các học phần chuyên ngành lí luận và PPDH bộ môn Văn – TV.

8.12. Chương trình, phương pháp kĩ năng dạy học hiện đại

Học phần trang bị cho học viên những lí thuyết nền tảng của Lí luận dạy học hiện đại, giới thiệu những tiền đề lí thuyết khoa học và các kĩ năng phát triển chương trình, kĩ năng dạy học và phương pháp dạy học hiện đại hướng vào người học, hoạt động học tập và sự phát triển của người học. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần trong chuyên ngành đào tạo như: *Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn;*

8.13. Ứng dụng lí luận văn học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Học phần này có vai trò quan trọng đối với việc đào tạo cao học Lí luận văn học bởi thực tiễn đã cho thấy đại bộ phận học viên cao học Ngữ văn trong các trường ĐHSPT là giáo viên phổ thông và sinh viên sư phạm mới tốt nghiệp. Ở trình độ đại học, người học mới được tìm hiểu về các vấn đề Lí luận văn học. Khi học cao học, học viên sẽ tiếp tục được ứng dụng các lý thuyết lí luận văn học vào dạy học môn Ngữ văn. Từ đó, người học có thể phát triển chương trình học phần, thiết kế các nội dung giảng dạy và hiểu được cách thức, phương pháp giảng dạy nội dung đó.

Học phần này thể hiện sự ứng dụng cụ thể của lý thuyết lí luận văn học vào dạy học Ngữ văn, do đó, nó có quan hệ chặt chẽ với những học phần lí luận văn học khác và những học phần thuộc về phương pháp giáo dục như: *Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập, Thi pháp học, Lý luận văn học và đọc hiểu văn bản văn học, Kí hiệu học văn học...*

8.14. Nghiên cứu và giảng dạy văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Người học đi sâu nghiên cứu, phân tích những đặc trưng cơ bản của văn học nước ngoài; những khó khăn khi giảng dạy văn học nước ngoài ở phổ thông; giúp người học phát triển khả năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học trên cơ sở so sánh các văn bản văn học trong và ngoài nước. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần về chuyên ngành phương pháp như: *Chiến lược, kỹ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn, ...*

8.15. Chủ nghĩa hậu hiện đại

Học phần giúp cho học viên: Tìm hiểu nguồn gốc và khái niệm chủ nghĩa hậu hiện đại; Tìm hiểu những đặc trưng của chủ nghĩa hậu hiện đại: tính chất huyền ảo; tính chất mảnh vỡ; sự lai ghép, đa trị; tính cực hạn; Tìm hiểu những thành tựu của một số tác gia tiêu biểu: Franz Kafka, Gabriel Garcia Marquez, Raymond Carver... Học phần này có liên quan chặt chẽ tới học phần như *Những vấn đề lí luận của văn học so sánh, ...*

8.16. Những vấn đề lí luận của văn học so sánh

Học phần cung cấp cho người học những tri thức mang tính lí luận về văn học so sánh như: Lịch sử ra đời, những quan niệm về văn học so sánh; mục đích, đối tượng, phạm vi... của văn học so sánh; Những vấn đề lí luận và thực tiễn đang tồn tại của văn học so sánh trên thế giới và ở Việt Nam. Qua đó, học viên có những hiểu biết sâu rộng về các vấn đề của văn học so sánh – một hướng nghiên cứu văn học có khả năng ứng dụng cao. Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần *Chủ nghĩa hậu hiện đại; Thi pháp học; ...*

8.17. Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại

Học phần nhấn mạnh những đặc trưng của văn học Việt Nam trung đại: quy phạm - bất quy phạm, văn tự, thể loại, khuynh hướng sáng tác, ngôn ngữ...; đặt tác phẩm văn học trung đại trong bối cảnh văn hóa đương thời. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận VH trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông; ...*

8.18. Văn xuôi lãng mạn và văn xuôi hiện thực giai đoạn 1930-1945

Học phần tiếp tục mở rộng, đào sâu phát triển các nội dung khoa học về văn xuôi Việt Nam 1930 -1945; nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy văn xuôi Việt Nam hiện đại trong trường THPT; phát triển các kĩ năng và phương pháp nghiên cứu các vấn đề văn xuôi hiện đại một cách khoa học và có hiệu quả. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận VH trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông; ...*

8.19. Đổi mới thơ Việt Nam sau 1975

Học phần bổ sung, cập nhật những phương pháp tiếp cận khoa học về thơ; phát triển những kĩ năng và phương pháp nghiên cứu các vấn đề về thơ Việt Nam 1945 -1975 một cách

khoa học và có hiệu quả. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: *Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận VH trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông; Chủ nghĩa hâu hiện đại; ...*

8.20. Những vấn đề hiện đại về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy

Học phần trang bị cho người học những tri thức mở rộng và nâng cao về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy, bao gồm các vấn đề như: Đặc điểm “Sự phạm trù hoá hiện thực” và “Bức tranh ngôn ngữ về thế giới”; Đặc điểm dân tộc của định danh ngôn ngữ; Cấu trúc ngữ nghĩa của các trường từ vựng; Đặc điểm quá trình chuyển nghĩa; Đặc điểm sử dụng biểu trưng các đối tượng; Đặc điểm chung của tư duy ngôn ngữ ở người Việt... Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngôn ngữ và văn học, Ngôn ngữ nghệ thuật, ...*

8.21. Ngôn ngữ nghệ thuật

Học phần *Ngôn ngữ nghệ thuật* cung cấp cho học viên Cao học ngành LL và PPDH bộ môn văn – tiếng Việt các nội dung nghiên cứu về: Cơ sở lí thuyết của việc tiếp cận ngôn ngữ nghệ thuật (Những vấn đề chung về nghệ thuật, lí thuyết tín hiệu học và lí thuyết ngôn ngữ học, cơ sở tâm lí học-văn hóa học), bản chất và chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật, đặc trưng của văn bản nghệ thuật; đồng thời học phần trang bị cho học viên các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật để vận dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ trong các văn bản văn học nghệ thuật của người Việt cũng như trong nghiên cứu đối chiếu với các dân tộc khác, ở các quốc gia khác nhau. Từ những tri thức đó, người học có thể vận dụng vào thực tiễn dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông hoặc vận dụng vào mục đích nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ nghệ thuật. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần trong chuyên ngành đào tạo như: *Ngôn ngữ và văn học, Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận VH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Chủ nghĩa hâu hiện đại; ...*

8.22. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn

Kế thừa những kiến thức, kĩ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ở trình độ đại học, học viên sẽ tiếp tục được phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, cụ thể là khoa học giáo dục Ngữ văn, trong đó, học viên sẽ được học tập, trải nghiệm và thực hành nghiên cứu sâu về các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính; được trang bị thêm và hướng dẫn vận dụng một số phương pháp nghiên cứu lí thuyết và thực tiễn cũng như quy trình, cách thức tiến hành một đề tài luận văn cao học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần khác của chuyên ngành như: *Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn;*

8.23. Chương trình môn Ngữ văn ở trường nhà phổ thông Việt Nam – lịch sử và đối sánh

Học phần giúp học viên nghiên cứu sâu những vấn đề lý luận chung về chương trình và chương trình giáo dục theo các quan điểm tiếp cận tiên tiến trên thế giới; nội dung chương trình môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam qua giai đoạn lịch sử : trước 1945, từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến 2000 và từ năm 2000 đến nay; những nội dung về vấn đề phát triển chương trình GDPT môn Ngữ văn qua cái nhìn đối sánh. Học phần có quan hệ mật thiết với hầu hết các môn chuyên ngành: *Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn; Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn;*

8.24. Cơ sở khoa học của dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông

Chuyên đề trang bị cho học viên những vấn đề lý thuyết căn bản và nhiều bình diện về đọc hiểu, đọc hiểu văn học từ lý thuyết, lịch sử đến hệ thống các chiến thuật, kỹ thuật dạy học đọc hiểu văn học. Chuyên đề có quan hệ mật thiết với các học phần cơ sở về nghiên cứu và giảng dạy văn học đồng thời có sự tương tác với các học phần chuyên ngành như: *Ngôn ngữ và văn học, Phương pháp nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học, Ứng dụng lí luận VH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn;*

8.25. Cơ sở khoa học của dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông

Chuyên đề mở rộng, đào sâu vào những kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy tạo lập các loại văn bản theo hướng phát triển năng lực học sinh. Đặc biệt, học viên sẽ được nghiên cứu sâu về vấn đề năng lực tạo lập văn bản của HS trung học (cấu trúc, thành tố, các chỉ số hành vi) và các cách thức, biện pháp dạy học để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực tạo lập văn bản của HS. Chuyên đề có liên quan mật thiết đến các học phần cơ sở về ngôn ngữ và các học phần chuyên ngành: *Chiến lược, kỹ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Dạy chiến lược, kỹ thuật viết cho học sinh trung học; Phát triển kỹ năng nói cho học sinh trung học;....*

8.26. Cơ sở khoa học về đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn

Tiếp nối những nội dung cơ bản đã có về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS nói chung và kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn nói riêng ở trình độ đại học, chuyên đề trang bị cho học viên cơ sở khoa học và lý luận đổi mới đánh giá quá trình, kết quả học tập môn Ngữ văn của HS ở trường trung học theo định hướng phát triển năng lực. Trong đó, người học sẽ được học sâu về: các thang đo trong đánh giá năng lực; các công cụ chủ yếu trong đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì theo tiếp cận năng lực; các nguyên tắc và quy trình xây dựng công cụ đánh giá năng lực HS. Chuyên đề có mối quan hệ mật

thiết với các học phần khác của chuyên ngành và môn học cơ sở ngành là “*Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường*”,.... .

8.27. *Dạy chiến lược, kĩ thuật viết cho học sinh trung học*

Đây là học phần có nhiệm vụ giúp học viên có điều kiện nghiên cứu những nội dung cơ bản về kĩ năng viết và cách thức rèn kĩ năng này trong quá trình dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo yêu cầu đổi mới. Theo đó những nội dung nâng cao hơn so với chương trình đại học của học phần này là thực tiễn nghiên cứu về kĩ năng viết, dạy viết trong SGK nước ngoài; các chiến lược viết; xây dựng hồ sơ viết... Học phần này có mối quan hệ với hầu hết các môn cơ sở ngành và ngành về ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ;

8.28. *Phát triển kĩ năng nói cho học sinh trung học*

Theo chương trình Ngữ văn 2018, dạy học kĩ năng nói được triển khai nhằm đáp ứng tính thời sự của yêu cầu đổi mới giáo dục. Học phần này vừa tiếp nối vừa mở rộng nâng cao hơn so với chương trình đại học trong các nội dung: kĩ năng nói và vấn đề phát triển kĩ năng này cho HS; phương pháp phát triển kĩ năng này cho HS phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngôn ngữ và văn học*, *Dạy học Ngữ văn trong xu thế đổi mới và hội nhập*; *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin*; *Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn*; *Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực*; *Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn*.

8.29. *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin*

Trên cơ sở những kiến thức sơ giản về văn bản thông tin và phương pháp dạy đọc văn bản thông tin được trang bị ở bậc Đại học, học viên sẽ được nghiên cứu sâu về văn bản thông tin: các quan niệm về văn bản thông tin trong và ngoài nước; văn bản thông tin trong SGK nước ngoài; dạy đọc hiểu và dạy tạo lập văn bản thông tin. Học phần có quan hệ mật thiết với hầu hết các môn cơ sở ngành và ngành về văn học và giáo dục văn học như: *Tiếp nhận văn học*; *Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông*; *Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn*; *Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn*; *Phát triển kĩ năng nói cho học sinh trung học*;

8.30. *Văn bản đa phương thức và dạy học văn bản đa phương thức*

Học phần giúp học viên nghiên cứu sâu về văn bản đa phương thức: các quan niệm về văn bản đa phương thức trong và ngoài nước; văn bản đa phương thức trong SGK nước ngoài; dạy đọc hiểu và dạy tạo lập văn bản đa phương thức. Học phần có quan hệ mật thiết với hầu hết các môn cơ sở ngành và ngành về văn học và giáo dục văn học như: *Ngôn ngữ và văn học*; *Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông*; *Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn*; *Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn*; *Phát triển kĩ năng nói cho học sinh trung học*;

8.31. Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực

Học phần giúp học viên nghiên cứu sâu những vấn đề lý luận về câu hỏi đọc hiểu văn bản văn học như: câu hỏi trong dạy học đọc hiểu theo tiếp cận năng lực; câu hỏi đọc hiểu trong SGK nước ngoài (Hoa Kỳ, Singapore...); thiết kế câu hỏi đọc hiểu theo tiếp cận năng lực; sử dụng câu hỏi đọc hiểu trong dạy học văn theo CT, SGK Ngữ văn mới. Học phần có quan hệ mật thiết với hầu hết các môn cơ sở ngành và chuyên ngành về văn học và giáo dục văn học như: *Ngôn ngữ và văn học, Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn; Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.*

8.32. Kí hiệu học văn học và ứng dụng trong dạy học đọc hiểu văn bản văn học

Đây là học phần giúp học viên nghiên cứu sâu một số vấn đề lý luận về lí thuyết kí hiệu học (khái niệm; lịch sử hình thành, phát triển; đối tượng, phạm vi nghiên cứu và những luận điểm cơ bản của lí thuyết kí hiệu học văn học); đồng thời nghiên cứu về việc ứng dụng những thành tựu của lí thuyết kí hiệu học vào dạy học đọc hiểu văn bản văn học trong nhà trường. Học phần có quan hệ mật thiết với hầu hết các môn cơ sở ngành và ngành về văn học và giáo dục văn học như: *Chủ nghĩa hậu hiện đại; Những vấn đề lí luận của văn học so sánh; Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn; Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn; Phát triển kĩ năng nói cho học sinh trung học; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực,...*

8.33. Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn

Học sinh - bạn đọc sáng tạo là tư tưởng đổi mới có tính đặc thù của dạy học tác phẩm văn chương ở trường phổ thông. Trong xu thế đổi mới dạy học đọc hiểu văn học, người GV cần nắm chắc những nội dung cơ bản của định hướng này đồng thời biết cách thực hiện tư tưởng đổi mới đó. Học phần giúp học viên nghiên cứu chuyên sâu hơn về nội dung cơ bản: Những tiền đề lý luận và thực tiễn, đa ngành và liên ngành, truyền thống và hiện đại, trong nước và nước ngoài của dạy học tác phẩm văn chương theo hướng phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh; Đặc trưng của hoạt động dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường. Học phần có quan hệ mật thiết với các môn ngành như: *Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông; Năng lực tạo lập văn bản của học sinh trong dạy học Ngữ văn; Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn; Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo tiếp cận năng lực; Dạy chiến lược, kĩ thuật viết cho học sinh trung học.*

8.34. Luận văn

Luận văn tốt nghiệp giúp học viên ứng dụng những kiến thức liên ngành, chuyên ngành giáo dục Ngữ văn và các kĩ năng nghiên cứu vào triển khai, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục Ngữ văn, đồng thời đề xuất và chứng minh

tính khả thi của các biện pháp đã đề xuất. Kết quả của việc triển khai nghiên cứu được thể hiện dưới dạng một bản báo cáo (bản thuyết minh), đáp ứng các yêu cầu: (i) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, biện pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn giáo dục Ngữ văn; thể hiện năng lực ứng dụng tri thức khoa học vào giải quyết vấn đề của học viên; (ii) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; (iii) Tuân thủ quy định của Trường về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên.

9.1.3. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.4. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy